

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VỊ THỦY
TỈNH HẬU GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 84/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 20 - 6 - 2024

V/v: Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VỊ THỦY, TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Hùng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Em.

2. Bà Nguyễn Thị Tua.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Điền - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Mỹ Phương - Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 6 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 386/2023/TLST-HN&GD, ngày 27 tháng 12 năm 2023 về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 137/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 02 tháng 5 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 106/2024/QĐST-DS, ngày 24 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1979; nơi cư trú: Ấp A, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang (Vắng mặt).

Bị đơn: Ông Lê Xuân H, sinh năm 1976; nơi cư trú: Ấp A, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 20/12/2023 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày: Vào năm 2005, giữa nguyên đơn với bị đơn ông Lê Xuân H xác lập quan hệ hôn nhân và có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu ông bà sống hạnh phúc, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi

vã, từ đó ông H bỏ đi cho đến nay. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với bị đơn. Về con chung: giữa bà T với ông H có 02 con chung gồm: Lê Xuân H1 sinh ngày 11/3/2001 và Lê Xuân Q sinh ngày 12/5/2005, hiện nay cả hai con chung đã thành niên. Về nợ chung và tài sản chung: không có, nên không yêu cầu giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Lê Xuân H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt, không lý do, cũng không có ý kiến, yêu cầu gì về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tình tiết, sự kiện các bên đã thống nhất và không thống nhất: Không có.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc thụ lý, giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, cũng như ý thức chấp hành pháp luật của nguyên đơn là đúng pháp luật, bị đơn chấp hành không đúng pháp luật. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho bà Nguyễn Thị T với ông Lê Xuân H được ly hôn; về con chung, đã thành niên nên không đề cập đến; về nợ chung và tài sản chung: không có nên không xem xét. Án phí bà T phải nộp theo quy định; kiến nghị khắc phục vi phạm: không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Áp dụng pháp luật về tố tụng

[1.1] Về thẩm quyền: Bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với ông Lê Xuân H, do ông H cư trú tại ấp A, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, để xác định quan hệ tranh chấp thuộc trường hợp: “*Ly hôn*”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang.

[1.2] Về xét xử vắng mặt: Bị đơn ông Lê Xuân H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vắng mặt không lý do, cũng không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan; vào ngày 18/6/2024 bà Nguyễn Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, để xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Áp dụng pháp luật về nội dung: Vào năm 2005, giữa bà Nguyễn Thị T với ông Lê Xuân H xác lập quan hệ hôn nhân và có đăng ký kết hôn. Do đó, áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và 2014, để giải quyết.

[3] Về hôn nhân: Thời điểm bà Nguyễn Thị T với ông Lê Xuân H đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang thì ông bà đã đủ điều kiện đăng ký kết hôn, theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, nên hôn nhân giữa ông bà được pháp luật bảo vệ. Sau khi kết hôn, ông bà sống hạnh phúc được một thời gian dài, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn và ly thân cho đến nay; quá trình giải quyết vụ án ông Lê Xuân H đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt, cũng không có ý kiến, yêu cầu gì về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, coi như ông H không chứng minh. Từ khi ly thân cho đến nay là một thời gian dài, các bên không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau; qua đó cho thấy mâu thuẫn vợ chồng đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên yêu cầu ly hôn của bà T là có căn cứ.

[4] Về con chung. Giữa bà T với ông H có 02 con chung gồm: Lê Xuân H1 sinh ngày 11/3/2001 và Lê Xuân Q sinh ngày 12/5/2005, hiện nay cả hai con chung của ông bà đã thành niên, nên không xem xét.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Trong đơn khởi kiện bà T xác định không có nên không yêu cầu giải quyết; còn ông H quá trình giải quyết vụ án đến nay là một thời gian dài, mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không lý do, cũng không có ý kiến hoặc yêu cầu gì về tài sản chung, nợ chung; do đó, Tòa án căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết vụ án. Sau khi ly hôn, nếu có tranh chấp về chia tài sản chung thì đương sự có quyền khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ án khác.

[6] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Do bà Nguyễn Thị T là nguyên đơn trong vụ án. Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, buộc bà T phải chịu án phí. Do đó, ý kiến của Kiểm sát viên đề xuất hướng giải quyết vụ án là có căn cứ.

[7] Quyền kháng cáo: Đương sự được quyền kháng cáo theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: các Điều 5, 6, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 và khoản 4 Điều 91, khoản 1 Điều 92, Điều 93, Điều 94, Điều 97, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14:

Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Áp dụng: Các Điều 9, 11, 89, 91 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; các Điều 56, 57, 131 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

1. *Về hôn nhân:* Bà Nguyễn Thị T với ông Lê Xuân H được ly hôn.

2. *Về con chung:* Các cháu Lê Xuân H1 sinh ngày 11/3/2001 và Lê Xuân Q sinh ngày 12/5/2005, đã thành niên nên không xem xét.

3. *Về tài sản chung và nợ chung:* Không có, nên không đề cập đến.

4. *Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm:* Bà Nguyễn Thị T phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008476, ngày 27/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang thành án phí.

5. *Quyền kháng cáo:* Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại Trụ sở ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Hậu Giang;
- VKSND h.Vị Thủy;
- Chi cục THADS h.Vị Thủy;
- UBND xã Vị Trung, h.Vị Thủy
(nơi Đăng ký kết hôn);
- Công TTĐT (để công bố);
- Lưu hồ sơ vụ án, VP;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Văn Hùng